



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG THỬ NGHIỆM PHÚC GIA
TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH PHÚC GIA



PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

THIẾT BỊ VÔ TUYẾN CỤ LY NGẮN/ SHORT RANGE DEVICES

THÔNG TIN VỀ MẪU THỬ NGHIỆM/ SAMPLE SPECIFICATION

1. Mẫu thử nghiệm/ Equipment Under Test (EUT):	Tên mẫu thử/ EUT name:	Thiết bị sạc không dây/ Inductive Charging
	Thương hiệu/ Brand:	REMAX
	Kiểu/ Model:	RM-C27
	Xuất xứ/ Origin:	Trung Quốc/ China
	Mô tả mẫu/ Description:	Trang/ Page: 3/20 ÷ 4/20
2. Khách hàng/ Customer: Địa chỉ/ Address:	Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Khái Việt 204 Lò Siêu, phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
3. Hãng sản xuất/ Manufacturer:	Shenzhen REMAX Co., Ltd.	

THÔNG TIN THỬ NGHIỆM/ TEST INFORMATION

4. Ngày nhận mẫu/ Date received:	23/06/2026	5. Thời gian thử nghiệm/ Test duration:	23/06/2026 - 17/07/2026
6. Quy chuẩn áp dụng/ Regulations applied:	QCVN 96:2015/BTTTT		
7. Kết quả thử nghiệm/ Test result:	Trang/ Page: 7/20 ÷ 18/20	8. Kết luận/ Conclusion:	Đạt/ Pass

QUẢN LÝ THỬ NGHIỆM
Testing Manager

Nguyễn Tiến Thành

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
Quality Manager

Mai Chí Chung

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Deputy Director General



Lê Mạnh Tiến

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 1/ 20

Head Office: Số 18, Ngõ 11 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Phone: 0981 996 996/ 0982 996 696/ 024 7779 6696

Lab Center: Số 1, Huỳnh Tấn Phát, Long Biên, Hà Nội
Cert Center: Số 1, Huỳnh Tấn Phát, Long Biên, Hà Nội

E-mail: lab@phucgia.com.vn
Website: https://phucgia.com.vn

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

THÔNG TIN CHUNG VỀ BÁO CÁO/
GENERAL INFORMATION ABOUT THE REPORT

1. Phương thức lấy mẫu/
Sampling method:

Mẫu thử do khách hàng gửi đến/
Sample(s) are sent by the customers.

2. Đặc điểm kỹ thuật Thử nghiệm/ Test specification:

- Tên phép thử/
Test name:

Tương thích điện từ/
Electromagnetic compatibility

- Phương pháp thử/
Test method:

QCVN 96:2015/BTTTT;
ETSI EN 301 489-3 (2013 - 06);
Yêu cầu thử nghiệm do khách hàng cung cấp/
Testing requirements provided by the customers.

3. Tuyên bố từ chối trách nhiệm chung/
General disclaimer:

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm/
The test results presented in this report relate only to the object tested;
- Tên mẫu, thương hiệu, ký hiệu/ kiểu loại, số sê-ri, xuất xứ, các dấu phù hợp và các thông tin khác của mẫu thử do khách hàng công bố/ cung cấp và chịu trách nhiệm/ *Sample name, brand, model, serial number, origin, conformity marks, and other information of the test sample are declared/ provided by the customer and are under their responsibility.*
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của bên gửi mẫu/ *The customer's name is written as requested by the submitter.*
- Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia (PGL) không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả/ *Phuc Gia Laboratory Corporation (PGL) is disclaimer when the information is supplied by the customers may affect the validity of the results;*
- Không được sao chép một phần báo cáo thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PGL/ *This test report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of PGL;*
- Tính xác thực của báo cáo thử nghiệm này và nội dung của nó có thể được xác minh bằng cách liên hệ với PGL, đơn vị chịu trách nhiệm về báo cáo thử nghiệm này/ *The authenticity of this Test Report and its contents can be verified by contacting PGL, who is responsible for this Test Report.*

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.*

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

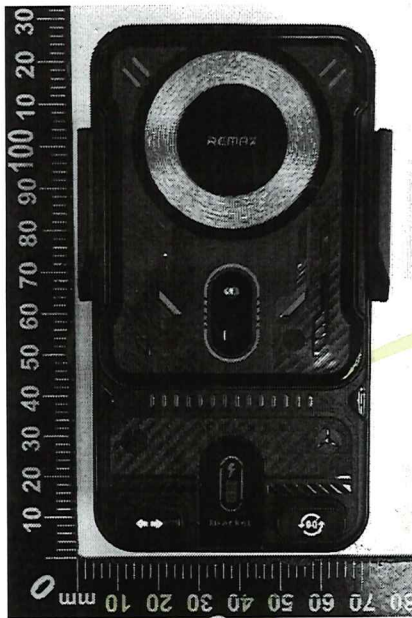
Trang/ Page: 2/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

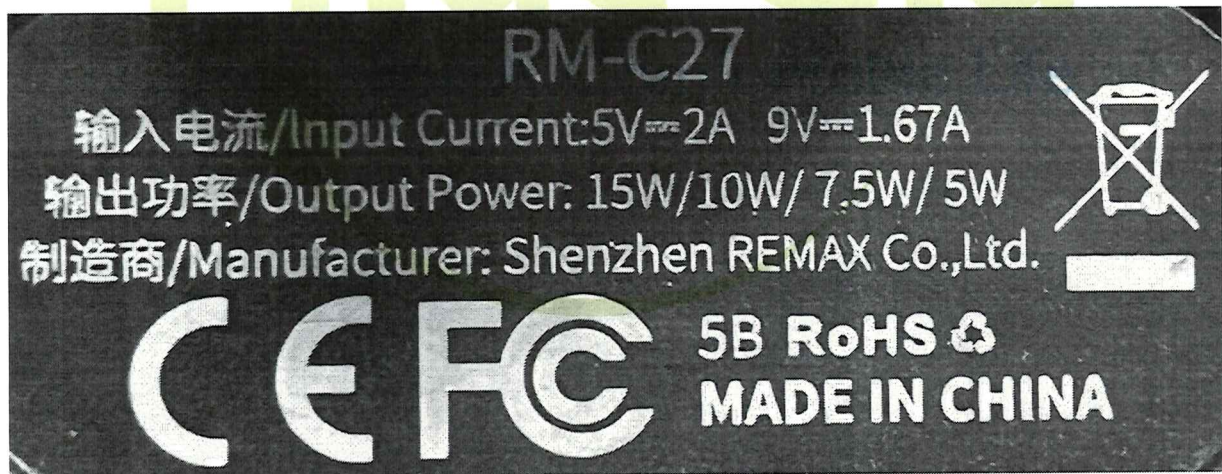
I. HÌNH ẢNH MẪU THỬ/ PHOTOGRAPHS OF EUT



Mẫu thử/ EUT – Mặt trước/ *Front view*



Mẫu thử/ EUT – Mặt sau/ *Rear view*



Tem kỹ thuật/ *Name plate*

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

TT/ No.	NỘI DUNG/ DESCRIPTION	KẾT QUẢ/ RESULT
II	Thông Tin Về Sản Phẩm/ Sample Specification (*)	
	Tên mẫu thử/ EUT name:	Thiết bị sạc không dây/ Inductive Charging
1	- Kiểu/ Model:	RM-C27
	- Số sê-ri hoặc tương đương/ Serial number or equivalent:	-
2	Phân nhóm thiết bị theo đặc tính kỹ thuật/ Technical nature of the primary function:	☐ Nhóm I/ Group I ☐ Nhóm II/ Group II ☒ Nhóm III/ Group III
3	Phân loại thiết bị SRD/ Classification of SRD equipment:	☐ Loại 1/ Class 1 ☒ Loại 2/ Class 2 ☐ Loại 3/ Class 3
4	Phân loại thiết bị theo mục đích sử dụng/ Classification of equipment using:	☒ Cố định/ Fixed use ☐ Trên phương tiện vận tải/ Vehicle use ☐ Cầm tay/ Portable use
5	Tần số hoạt động/ Operating frequency:	-
6	Chu kỳ hoạt động/ Operating Cycle:	0.5 s
7	Nguồn cung cấp/ Power supply:	5.0 VDC, 2 A/ 9.0 VDC, 1.67 A

Chú thích/ Notes:

(*) Thông tin sản phẩm do khách hàng công bố và chịu trách nhiệm/
Product information is published and responsible by the customer

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

TT/ No.	NỘI DUNG/ DESCRIPTION	KẾT QUẢ/ RESULT
III	Điều Kiện Thử Nghiệm/ Test Conditions:	
1	Môi trường thử nghiệm/ Test environment:	
	- Nhiệt độ môi trường/ Ambient temperature (°C):	23.2 – 24.9
	- Độ ẩm tương đối/ Relative humidity (%):	54.3 – 56.5
	- Áp suất khí quyển/ Atmospheric pressure (kPa):	101.0 – 101.2
2	Nguồn cung cấp/ Power supply:	
	- Điện áp nguồn cung cấp/ Supply voltage (V):	9.0
	- Tần số nguồn cung cấp/ Supply frequency (Hz):	-
3	Cấu hình thử nghiệm/ Test configuration:	
3.1	Thử nghiệm phát xạ/ Emission test (EMI):	
	- Mẫu thử được cấu hình để đo mức độ nhiễu cao nhất có thể/ <i>The EUT was configured to measure the highest possible interference level.</i>	
	- Các phương thức thử nghiệm được cấu hình theo hướng dẫn sử dụng/ <i>The test methods are therefore adapted according to the user manual.</i>	
	- Mỗi phương thức thử nghiệm sử dụng (các) cấu hình thử nghiệm khác nhau/ <i>Each test method utilizes different configuration(s).</i>	
3.2	Thử nghiệm miễn nhiễm/ Immunity test (EMS):	
	- Mẫu thử được cấu hình sao cho nhạy cảm nhất có thể đối với các hiện tượng thử nghiệm/ <i>The EUT is configured to its highest possible sensitivity to the test phenomena.</i>	
	- Các phương thức thử nghiệm được cấu hình theo hướng dẫn sử dụng/ <i>The test methods are therefore adapted according to the user manual.</i>	
	- Mỗi phương thức thử nghiệm sử dụng (các) cấu hình thử nghiệm khác nhau/ <i>Each test method utilizes different configuration(s).</i>	

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 5/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

TT/ No.	NỘI DUNG/ <i>DESCRIPTION</i>	KẾT QUẢ/ <i>RESULT</i>
III	Điều Kiện Thử Nghiệm/ <i>Test Conditions:</i>	
4	Cấu hình, chế độ vận hành thử nghiệm/ <i>Configuration selection, Operation mode</i>	
	- Mẫu thử được cấp nguồn thông qua nguồn một chiều/ <i>The EUT is powered through DC power.</i>	
5	Phương thức hoạt động của mẫu/ <i>EUT configurations</i>^(**):	
	- Mẫu thử được cấu hình hoạt động ở chế độ sạc không dây/ <i>The EUT is configured operating in wireless charger mode.</i>	
Ghi chú/ Notes: ^(**) Mẫu thử được thử nghiệm ở tất cả các chế độ hoạt động đã nêu, và trong báo cáo này chỉ ghi lại kết quả bất lợi nhất/ <i>The EUT has been tested in all stated operation modes, only the worst-case results are represented in this report.</i>		

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

IV	TÓM TẮT KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ SUMMARY OF TEST RESULT		
TT/ No.	HIỆN TƯỢNG/ PHENOMENON	CỔNG/ PORT	NHẬN XÉT/ VERDICT
PHẦN A/ PART A: YÊU CẦU PHÁT XẠ/ EMISSION REQUIREMENTS (EMI)			
1	Phát xạ bức xạ/ Radiated emission	(a) Cổng vỏ của thiết bị phụ trợ/ Enclosure port of ancillary equipment	Đạt/ Pass
2	Phát xạ dẫn/ Conducted emission	(b) Cổng nguồn DC/ DC power port ^(IV.1)	N/A
		(c) Cổng nguồn AC/ AC power port	N/A
		(d) Cổng mạng hữu tuyến/ Wired network port	N/A
3	Phát xạ dòng hài/ Harmonic current emission	(e) Cổng nguồn AC/ AC power port ^(IV.2)	N/A
4	Nhấp nháy và biến động điện áp/ Voltage fluctuations and flicker	(f) Cổng nguồn AC/ AC power port	N/A
PHẦN B/ PART B: YÊU CẦU MIỄN NHIỄM/ IMMUNITY REQUIREMENTS (EMS)			
1	(g) Trường điện từ RF/ RF Electromagnetic field (80 MHz đến/ to 6 000 MHz)	Cổng vỏ/ Enclosure port	Đạt/ Pass
2	(h) Phóng tĩnh điện/ Electrostatic discharge (ESD)	Vỏ/ Enclosure	Đạt/ Pass
3	(i) Đột biến điện áp nhanh, chế độ chung/ Fast transients, common mode	Cổng nguồn AC/ AC power port	N/A
		Cổng nguồn DC/ DC power port ^(IV.1)	N/A
		Cổng mạng hữu tuyến/ Wired network port ^(IV.1)	N/A
		Các cổng tín hiệu, điều khiển/ Signal, Control ports ^(IV.1)	N/A

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.
2. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 7/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

IV	TÓM TẮT KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ SUMMARY OF TEST RESULT		
TT/ No.	HIỆN TƯỢNG/ PHENOMENON	CỔNG/ PORT	NHẬN XÉT/ VERDICT
4	(i) Tần số vô tuyến điện, chế độ chung/ <i>Radio frequency, common mode</i> (0.15 MHz đến/ to 80 MHz)	Cổng nguồn AC/ <i>AC power port</i>	N/A
		Cổng nguồn DC/ <i>DC power port</i> (IV.1)	N/A
		Cổng mạng hữu tuyến/ <i>Wired network ports</i> (IV.1)	N/A
		Các cổng tín hiệu, điều khiển/ <i>Signal, Control ports</i> (IV.1)	N/A
5	(k) Đột biến và quá áp trên phương tiện vận tải/ <i>Vehicular transients and surges</i>	Cổng nguồn DC/ <i>DC power port</i>	N/A
6	(l) Sụt áp và gián đoạn điện áp/ <i>Voltage dips and interruptions</i>	Cổng nguồn AC/ <i>AC power port</i>	N/A
7	(m) Quá áp dây – dây, dây – đất/ <i>Surges, line to line and line to ground</i>	Cổng nguồn AC/ <i>AC power port</i>	N/A
		Cổng mạng hữu tuyến/ <i>Wired network ports</i> (IV.3)	N/A

Ghi chú/ Notes:

(IV.1) Áp dụng cho cổng dự kiến kết nối với dây cáp dài lớn hơn 3 m/ *Applicable to ports intended for connection to cables longer than 3 m.*

(IV.2) Áp dụng cho thiết bị có công suất danh định lớn hơn 75 W/ *Applicable to equipments with nominal power rating greater than 75 W.*

(IV.3) Áp dụng cho cổng mạng hữu tuyến kết nối trực tiếp dây cáp trong nhà (chiều dài cáp lớn hơn 30 m) và dây cáp ngoài trời/ *Applicable to wired network port directly connected to indoor cables (longer than 30 m) and to outdoor cables.*

Phạm vi áp dụng/ Scope:

- Sử dụng cố định/ *Fixed-Use*: Áp dụng/ *Applicability*: (a), (b), (c), (d), (e), (f), (g), (h), (i), (j), (l), (m),
- Sử dụng trên phương tiện vận tải/ *Vehicle Use*: Áp dụng/ *Applicability*: (a), (b), (g), (k),
- Sử dụng cầm tay/ *Portable Use*: Áp dụng/ *Applicability*: (a), (g), (h).



PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN A/ PART A:
PHÁT XẠ/ EMISSION
(EMI)

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN A/ PART A: PHÁT XẠ/ EMISSION (EMI)

V - A	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS
1	Phát xạ bức xạ/ Radiated emission
	Mô tả thử nghiệm/ Test description:
	- Thử nghiệm được thực hiện trong buồng bán hấp thụ/ <i>The test is operated in Semi Anechoic Chamber – SAC.</i>
	- Mẫu thử được đặt trên bàn không dẫn cao 0.8 m so với mặt đất tham chiếu/ <i>The EUT is placed on a non-conducting table 0.8 m above the ground reference plane (GRP).</i>
1.1	- Khoảng cách từ ăng ten đến mẫu thử/ <i>Distance from antenna to the EUT: 3 m</i>
	- Thử nghiệm được tiến hành ở dải tần số từ 30 MHz đến 1 GHz và 1 GHz đến 6 GHz/ <i>The spectrum from 30 MHz to 1 GHz and 1 GHz to 6 GHz is investigated.</i>
	- Để thu được mức phát xạ lớn nhất, mẫu thử được xoay 360° và Ăng ten thu được dịch chuyển độ cao từ 1 m đến 4 m, thay đổi phân cực ngang và dọc/ <i>To further maximize the emission received, the EUT is rotated 360°, and antenna is moved in height from 1 m to 4 m and changed the horizontal and vertical polarization.</i>

For A Comfortable Life

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN A / PART A: PHÁT XẠ / EMISSION (EMI)

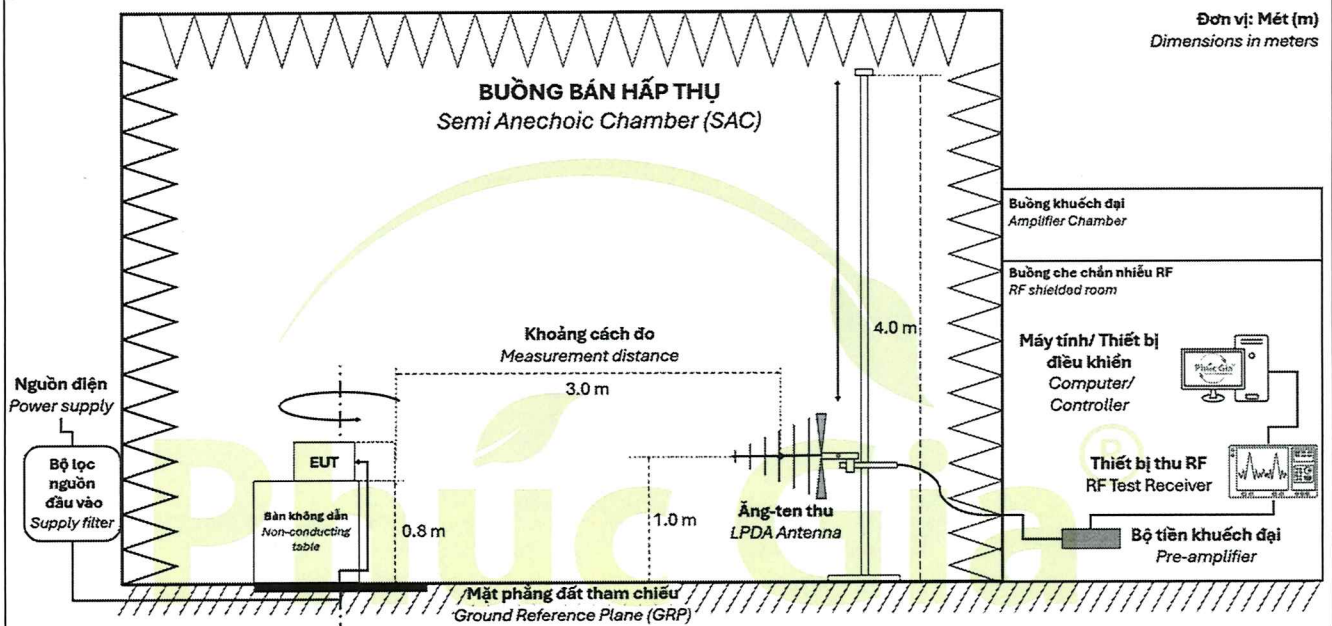
IV - A

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST RESULTS

1

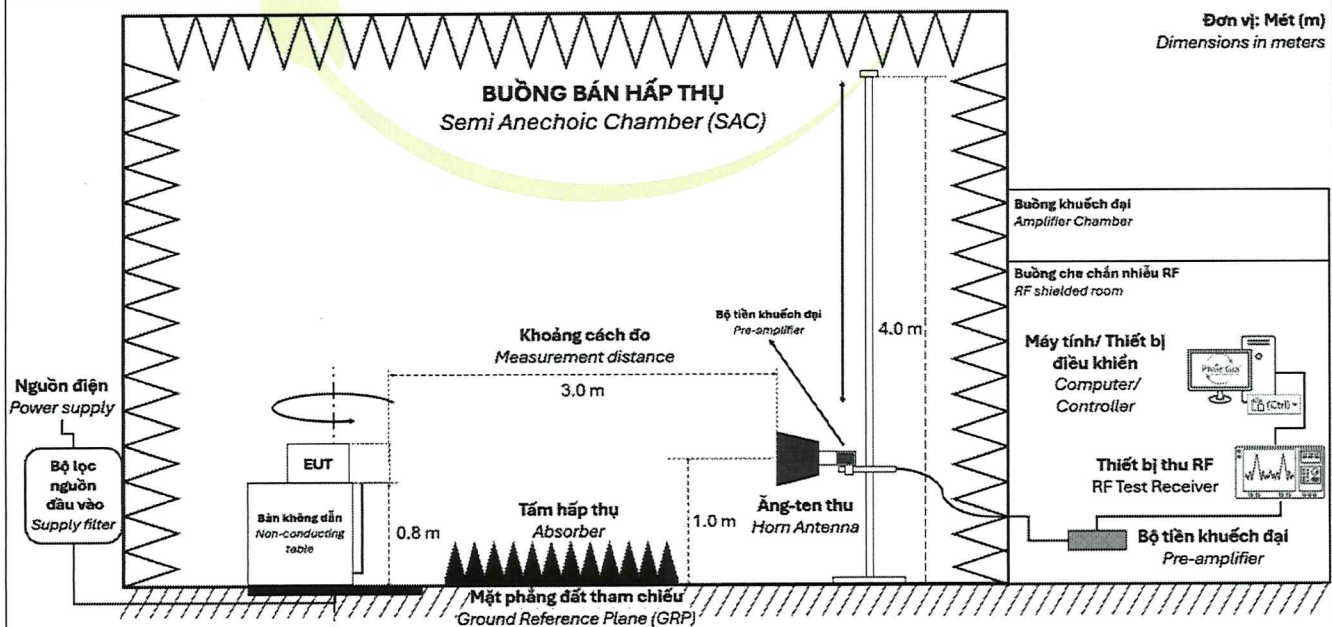
Phát xạ bức xạ / Radiated emission

Sơ đồ thiết lập thử nghiệm / Test Test setup diagram:



1.2

Tần số đo dưới 1 GHz / For measurement frequency below 1 GHz



Tần số đo trên 1 GHz / For measurement frequency above 1 GHz

- Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân / Throughout this report, a point is used as the decimal separator.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy / The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 11/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

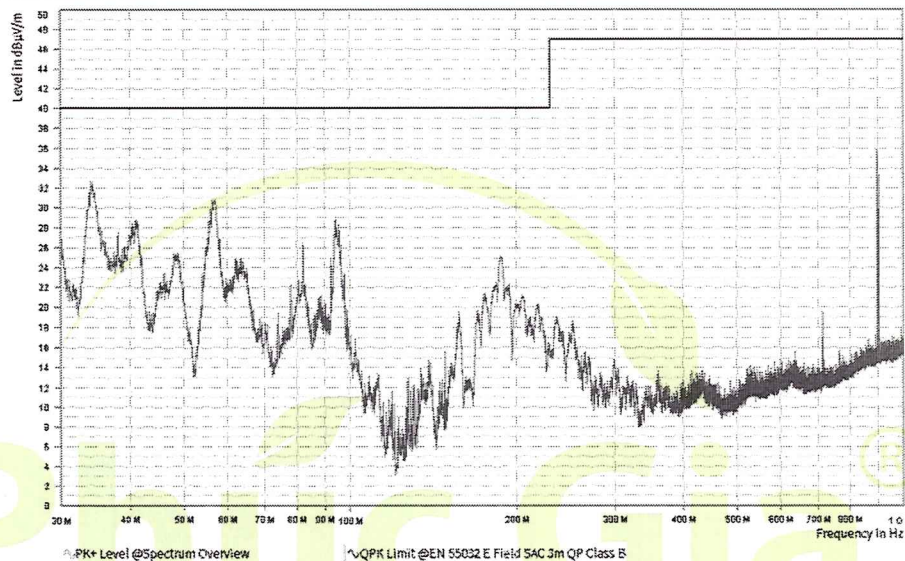
PHẦN A/ PART A: PHÁT XẠ/ EMISSION (EMI)

IV - A

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS

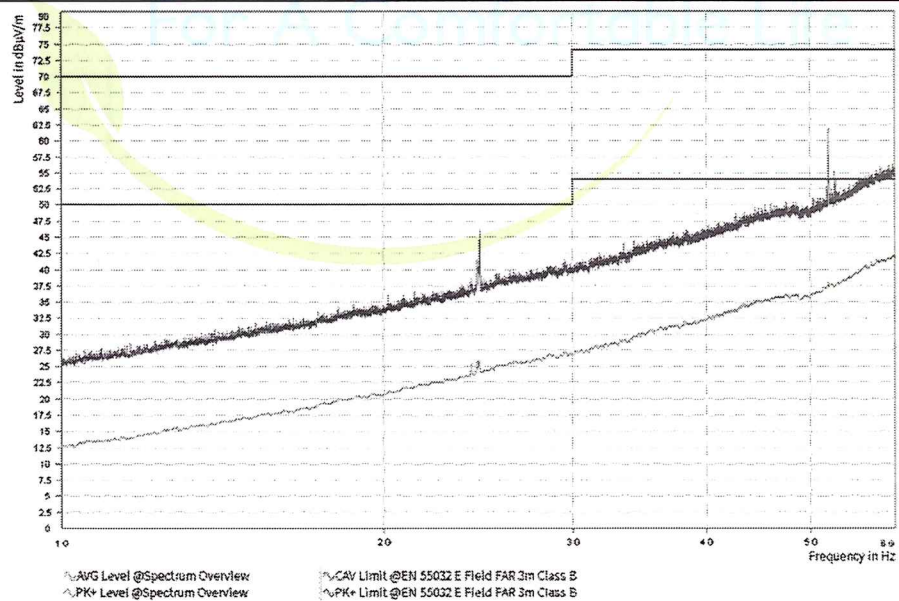
1 **Phát xạ bức xạ/ Radiated emission**

Kết quả đo/ Results:



1.3

Phát xạ ở tần số dưới 1 GHz/ Emission at frequency below 1 GHz



Phát xạ ở tần số trên 1 GHz/ Emission at frequency above 1 GHz

- Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 12/ 20



PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN B/ PART B:
MIỄN NHIỄM/ IMMUNITY
(EMS)

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 13/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN B/ PART B: MIỄN NHIỆM/ IMMUNITY (EMS)

TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG/ QUALITY CRITERIA

Loại thiết bị/ <i>Device type</i>	Tiêu chí/ <i>Criteria</i>	Trong khi thử nghiệm/ <i>During Testing</i>	Sau khi thử nghiệm/ <i>After Testing</i>
Loại 1 & 2/ <i>Type 1 & 2</i>	A ⁽¹⁾	- Hoạt động như dự định/ <i>Operates as intended</i> - Không mất chức năng/ <i>No loss of function</i> - Nhóm II: ≥ 12 dB SINAD/ <i>Group II: ≥ 12 dB SINAD</i> - Không có các đáp ứng khác dự định/ <i>No other unintended responses</i>	- Hoạt động như dự định/ <i>Operates as intended</i> - Nhóm/ <i>Group II</i>: Duy trì truyền thông/ <i>Communication maintained</i> - Không bị mất chức năng/ <i>No function loss</i> - Không bị suy giảm chất lượng/ <i>No quality degradation</i> - Không bị mất dữ liệu lưu trữ hoặc chức năng lập trình được của người dùng/ <i>No loss of stored data or user programmable functions.</i>
	B ⁽²⁾	- Có thể bị mất chức năng (một hoặc nhiều)/ <i>May lose function (one or more).</i> - Không có các đáp ứng khác dự định/ <i>No other unintended responses</i>	- Hoạt động như dự định/ <i>Operates as intended</i> - Chức năng bị mất có thể tự phục hồi/ <i>Lost functions are self-recoverable</i> - Không suy giảm chất lượng/ <i>No quality degradation</i> - Không bị mất dữ liệu lưu trữ hoặc chức năng lập trình được của người dùng/ <i>No loss of stored data or user programmable functions.</i>
Loại 3/ <i>Type 3</i>	A & B	- Có thể bị mất chức năng (một hoặc nhiều)/ <i>May lose function (one or more).</i> - Không có các đáp ứng khác dự định/ <i>No other unintended responses</i>	- Hoạt động như dự định/ <i>Operates as intended</i> - Nhóm/ <i>Group II</i>: Mất truyền thông nhưng phục hồi/ <i>Communication loss, but recoverable</i> - Không bị suy giảm chất lượng/ <i>No quality degradation</i> - Chức năng bị mất phải tự phục hồi/ <i>Lost functions must self-recover</i>

Ghi chú/ Notes:

⁽¹⁾ Hiện tượng liên tục/ *Continuous phenomena*

⁽²⁾ Hiện tượng đột biến/ *Transient phenomena*

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN B/ PART B: MIỄN NHIỄM/ IMMUNITY (EMS)

V - B	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS
1	(Miễn nhiễm) Trường điện từ RF/ RF Electromagnetic field – Immunity test
1.1	Mô tả thử nghiệm/ Test description:
	- Thử nghiệm được thực hiện trong buồng bán hấp thụ/ <i>The test is operated in Semi Anechoic Chamber - SAC</i>
	- Khoảng cách từ ăng ten đến mẫu thử/ <i>Distance from antenna to the EUT: 3 m</i>
	- Mẫu thử được đặt trên bàn không dẫn cao 0.8 m so với mặt đất tham chiếu/ <i>The EUT is placed on a non-conducting table 0.8 m above the ground reference plane (GRP).</i>
	- Thử nghiệm được tiến hành ở dải tần số từ 80 MHz đến 6 GHz/ <i>The spectrum from 80 MHz to 6 GHz is investigated.</i>
	- Điều chế biên độ/ <i>Amplitude modulation: 1 kHz Sine wave, 80%</i>
	- Mức cường độ điện trường/ <i>E-Field strength: 3 V/m</i>
	- Bước tăng tần số/ <i>Frequency step: 1% của tần số hiện tại/ 1% of fundamental frequency</i>
	- Thời gian dừng/ <i>Dwell time: 0.5 s</i>

For A Comfortable Life

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

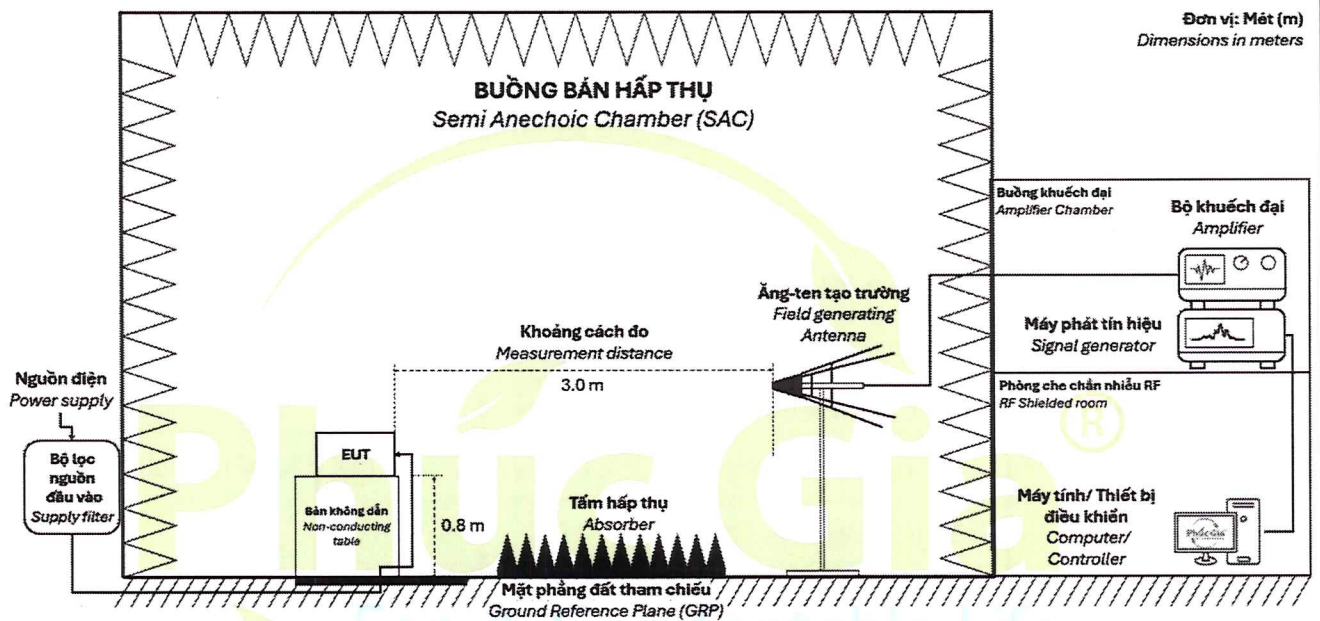
PHẦN B/ PART B: MIỄN NHIỄM/ IMMUNITY (EMS)

V - B

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS

1 (Miễn nhiễm) Trường điện từ RF/ RF Electromagnetic field – Immunity test

Sơ đồ thiết lập thử nghiệm/ Test setup diagram:



Kết quả đo/ Results:

Mức cường độ điện trường/ <i>E-Field strength</i>	Phân cực Ăng ten/ <i>Antenna polarization</i>	Vị trí/ <i>Position</i>	Tiêu chí / <i>Criteria</i>	Kết Quả/ <i>Results</i>
3 V/m	Trục ngang/ <i>Horizontal</i>	Trái/ <i>Left</i>	A	A
		Phải/ <i>Right</i>		A
		Trước/ <i>Front</i>		A
		Sau/ <i>Rear</i>		A
	Trục dọc/ <i>Verical</i>	Trái/ <i>Left</i>		A
		Phải/ <i>Right</i>		A
		Trước/ <i>Front</i>		A
		Sau/ <i>Rear</i>		A

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

Trang/ Page: 16/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN B/ PART B: MIỄN NHIỄM/ IMMUNITY (EMS)

V - B

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS

2

Phóng tĩnh điện/ Electrostatic Discharge (ESD)

Kết quả/ Results

2.1

Mô tả thử nghiệm/ Test description:

2.1.1

Môi trường thử nghiệm/ Testing environment:

- Nhiệt độ môi trường/ Ambient temperature (°C): 15 - 35

23.6

- Độ ẩm tương đối/ Relative humidity (%): 30 - 60

54.9

- Áp suất khí quyển/ Atmospheric pressure (kPa): 86 - 106

101.2

2.1.2

Thiết lập thử nghiệm/ Test setup:

- Trở kháng phóng điện/ Discharge impedance: 330 Ω | 150 pF

- Thời gian thử lặp lại/ Time interval: ≥ 1 s

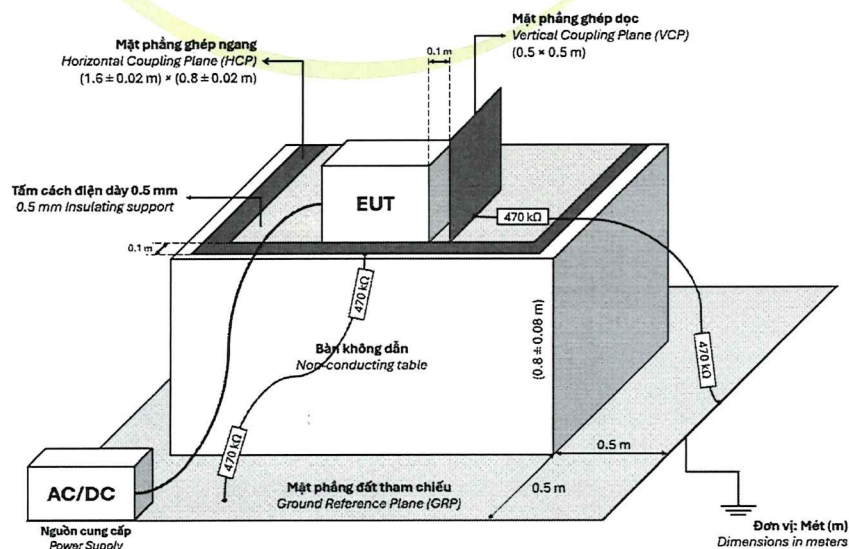
- Một mặt phẳng đất tham chiếu chuẩn được đặt trên sàn và được nối đất trở kháng thấp/
A ground reference plane (GRP) was located on the floor, and connected to earth via a low impedance connection

- Thử nghiệm được thực hiện bằng cách phóng điện kiểu tiếp xúc và qua không khí vào mẫu thử và phóng điện tiếp xúc vào mặt phẳng ghép ngang/dọc/ The test is performed by applying contact and air discharges to the EUT and contact discharges to the HCP/VCP.

- Khi phóng điện vào mặt phẳng ghép dọc, đầu của máy phát được đặt ở cạnh giữa của mặt phẳng ghép dọc/ When discharging into the VCP, the generator head is placed at the middle edge of the VCP.

2.2

Sơ đồ thiết lập thử nghiệm/ Test setup diagram:



1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

Trang/ Page: 17/ 20

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

PHẦN B/ PART B: MIỄN NHIỄM/ IMMUNITY (EMS)

V - B		KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ <i>TEST RESULTS</i>					
2		Phóng tĩnh điện/ <i>Electrostatic Discharge (ESD)</i>					
		Kết quả đo/ <i>Results:</i>					
		Vị trí/ <i>Position</i>	Kiểu phóng điện/ <i>Discharge type</i>	Mức thử/ <i>Test level</i>	Số lần phóng điện/ <i>Number of discharges</i>	Tiêu chí/ <i>Criteria</i>	Kết Quả/ <i>Results</i>
		Phóng điện trực tiếp/ <i>Direct discharge</i> ⁽¹⁾					
		Trên vỏ bọc làm bằng vật liệu cách điện/ <i>On the cover made of insulating material</i>	Không khí/ <i>Air</i>	± 8 kV	10	B	B
2.3		Trên vỏ bọc làm bằng vật liệu kim loại/ <i>On the cover made of metallic material</i>	Tiếp xúc/ <i>Contact</i>	± 4 kV	10	B [®]	B
		Phóng điện gián tiếp/ <i>Indirect discharge</i>					
		Mặt phẳng ghép ngang/ <i>Horizontal coupling plane (HCP)</i>	Tiếp xúc/ <i>Contact</i>	± 4 kV	10	B	B
		Mặt phẳng ghép dọc/ <i>Vertical coupling plane (VCP)</i>	Tiếp xúc/ <i>Contact</i>	± 4 kV	10	B	B
Ghi chú/ <i>Notes:</i>							
⁽¹⁾ Phóng tĩnh điện mẫu thử tại các điểm và các bề mặt mà con người có thể tiếp cận được khi sử dụng bình thường/ <i>Electrostatic discharge (ESD) is applied to the points and surfaces of the EUT that are accessible to a person during normal use.</i>							

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

N/A: Không áp dụng.

Not applicable

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

VI. PHỤ LỤC / APPENDIX

1. Danh Mục Thiết Bị Chính Thử Nghiệm/ Main Test Equipment List

Tên thiết bị/ Equipment name	Nhà sản xuất/ Manufacturer	Kiểu/ Model	Thông số kỹ thuật/ Specifications
Máy thu EMI/ <i>EMI test receiver</i>	R&S	ESR7	9 kHz – 7 GHz
Ăng ten thu/ <i>Trilog antenna</i>	Schwarzbeck	VULB 9162	30 MHz – 7 GHz
Ăng ten thu/ <i>Horn antenna</i>	Schwarzbeck	HF907	0.8 GHz – 18 GHz
Ăng ten thu/ <i>STLP antenna</i>	Schwarzbeck	STLP 9129	70 MHz – 10 GHz
Bộ điều khiển và đóng cắt/ <i>Open switch and control unit</i>	R&S	OSP220	6 x SPDT, DC ~ 18 GHz 2 x SP6T, DC ~ 18 GHz
Bộ tiền khuếch đại/ <i>Pre-amplifier</i>	R&S	SCU08F/F1	0.1 GHz (30 MHz) ~ 18 GHz 1 GHz ~ 18 GHz
Buồng bán hấp thụ/ <i>Semi Anechoic Chamber - SAC</i>	PGL	PGL-AC-3M	9 kHz – 18 GHz
Phòng che chắn nhiễu RF/ <i>RF shielded room</i>	PGL	PGL-RFS-01	9 kHz – 10 GHz
Máy phát tín hiệu/ <i>Signal generator</i>	R&S	SMCV100B	4 kHz – 6 GHz AM/FM/φM Modulation
Bộ Khuếch đại RF/ <i>RF amplifier</i>	R&S	BBA150	80 MHz – 6 GHz
Súng phóng tĩnh điện/ <i>Handheld electrostatic discharge</i>	3Ctest	ED 16H	Air: 16.5 kV; Contact: 16.5 kV

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ Throughout this report, a point is used as the decimal separator.

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

N/A: Không áp dụng.
Not applicable

PGL-Q096-K109
-260623.M02

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/07/2026

VI. PHỤ LỤC/ APPENDIX

2. Danh Mục Thiết Bị Phụ Trợ/ Ancillary Equipment List

Tên thiết bị/ <i>Equipment name</i>	Thương Hiệu/ <i>Brand</i>	Kiểu/ <i>Model</i>
Điện thoại di động/ <i>Smart phone</i>	Apple	Iphone 14

3. Độ Không Đảm Bảo Đo/ Measurement Uncertainty

TT/ <i>No.</i>	Phép thử/ <i>Measurement</i>	U_{Lab}
3.1	Phép đo nhiễu dẫn/ <i>Conducted disturbance measurement</i>	± 3.4 dB
3.2	Phép đo bức xạ/ <i>Radiated disturbance measurement</i>	± 4.1 dB
(Hệ số phủ $k = 2$ ứng với khoảng tin cậy $P = 95\%$ / <i>With a confidence interval of 95%, $k = 2$</i>)		

1. Trong suốt báo cáo này, dấu chấm được sử dụng làm dấu phân cách thập phân/ *Throughout this report, a point is used as the decimal separator.*

2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.*

N/A: Không áp dụng.

Not applicable